

Số: 281 /QĐ-NHCS

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025

GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) về việc ban hành quy định về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống NHCSXH; Văn bản số 7064/NHCS-KHNƯ ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Văn bản số 4938/NHCS-KHNƯ ngày 23/5/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều hành chỉ tiêu kế hoạch một số chương trình tín dụng;

Căn cứ Quyết định số 6763/TB-NHCS ngày 01/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc Thông báo chuyển tiếp và thống nhất chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho chi nhánh NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 của Hội sở tỉnh và các Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch tín dụng năm 2025 cho Hội sở tỉnh và các Phòng giao dịch NHCSXH, chi tiết từng xã, phường (theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Hội sở tỉnh, các Phòng giao dịch NHCSXH chỉ đạo cán bộ tín dụng báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã điều chỉnh kế hoạch tín dụng năm 2025 được điều chỉnh tại Quyết định này đến cấp thôn theo quy định để triển khai thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ tín dụng, Giám đốc các Phòng giao dịch NHCSXH và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- BGĐ chi nhánh;
- Các phòng CMNV;
- Lưu: KHNƯ, VT.



QUYỀN GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHI TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-BĐD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CÂN NGHÈO		CHO VAY MỘT THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		TỔNG HỢP 5 CHƯƠNG TRÌNH	
		Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	PGD Bình Sơn	-100,0	15.636,7	-2.000,0	152.792,0	-2.000,0	193.568,4	-1.400,0	29.035,0	4.700,0	150.568,9	-800,0	541.601,0
	Bình Minh		1.643,0	-200,0	22.041,0	-200,0	19.754,0		2.959,0	600,0	20.278,0	200,0	66.675,0
	Bình Chương		565,0	-200,0	7.391,0	-100,0	10.090,0		0,0	600,0	14.454,0	300,0	32.500,0
	Bình Sơn		5.592,0	-500,0	39.882,0	-500,0	74.026,0		6.555,0	1.200,0	45.505,0	200,0	171.560,0
	Vạn Tường		2.658,0	-500,0	35.436,0	-500,0	68.682,4	-1.400,0	15.071,0	1.300,0	35.845,1	-1.100,0	157.692,5
	Đông Sơn	-100,0	5.178,7	-600,0	48.042,0	-700,0	21.016,0		4.450,0	1.000,0	34.486,8	-400,0	113.173,5
2	PGD Sơn Tịnh	0,0	954,0	-4.952,0	194.844,2	-150,0	3.382,6	-550,0	1.289,0	5.300,0	104.351,9	-352,0	304.821,7
	Ba Gia		384,0	461,0	47.654,0	-120,0	1.862,0	-500,0	1.086,0	1.800,0	24.035,0	1.641,0	75.021,0
	Sơn Tịnh		93,0	-2.984,0	48.221,0	-30,0	578,0		0,0	1.100,0	32.116,0	-1.914,0	81.008,0
	Thọ Phong		323,0	-2.098,0	46.672,0	0,0	762,0		0,0	1.000,0	21.329,0	-1.098,0	69.086,0
	Trường Giang		154,0	-331,0	52.297,2	0,0	180,6	-50,0	203,0	1.400,0	26.871,9	1.019,0	79.706,7
3	PGD Nghĩa Hành	-200,0	10.867,4	-2.350,0	142.444,5	-350,0	27.140,7	-200,0	391,0	3.100,0	91.829,1	0,0	272.672,7
	Nghĩa Hành		1.637,7	-1.300,0	33.207,5	-350,0	7.182,5		0,0	800,0	27.683,3	-850,0	69.711,0
	Phước Giang		2.001,0	-500,0	46.184,0		2.879,1		0,0	800,0	18.519,0	300,0	69.583,1
	Thiên Tân	-200,0	3.974,7	-400,0	34.996,0		2.479,8	-200,0	391,0	750,0	13.561,0	-50,0	55.402,5
	Đình Cường		3.254,0	-150,0	28.057,0		14.599,3		0,0	750,0	32.065,8	600,0	77.976,1
4	PGD Tư Nghĩa	-90,0	1.699,4	-3.200,0	245.480,0	0,0	24.423,0	0,0	0,0	3.290,0	119.500,8	0,0	391.103,2
	Xã Nghĩa Giang	120,0	261,0	-846,0	64.223,0		8.415,0		0,0	700,0	32.994,4	-26,0	105.893,4
	Xã Trà Giang	-62,0	412,0	-609,0	78.447,0		2.639,0		0,0	250,0	24.674,0	-421,0	106.172,0
	Xã Tư Nghĩa	-130,0	441,0	-1.300,0	54.856,0		2.865,0		0,0	1.360,0	35.164,2	-70,0	93.326,2
	Xã Vệ Giang	-18,0	585,4	-445,0	47.954,0		10.504,0		0,0	980,0	26.668,2	517,0	85.711,6
5	PGD Mộ Đức	-200,0	10.931,0	-2.000,0	309.442,0	0,0	3.645,5	-50,0	367,6	2.200,0	57.017,7	-50,0	381.403,8
	Xã Long Phụng		3.039,0	-1.200,0	85.812,0		0,0		0,0	300,0	16.878,5	-900,0	105.729,5
	Xã Lân Phong	-80,0	2.839,0	-500,0	42.412,0		654,0	-50,0	289,0	1.100,0	11.301,6	470,0	57.495,6
	Xã Mộ Cày	-120,0	3.288,0	0,0	77.300,0		466,0		78,6	800,0	15.908,2	680,0	97.040,8
	Xã Mộ Đức		1.765,0	-300,0	103.918,0		2.525,5		0,0	0,0	12.929,4	-300,0	121.137,9
6	PGD Đức Phổ	-200,0	10.716,7	-1.700,0	185.013,3	0,0	9.196,8	-450,0	10.524,1	0,0	57.837,4	-2.350,0	273.288,3
	Phường Sa Huỳnh	-30,0	3.811,3	-150,0	23.079,4		4.560,8	-230,0	1.124,5		10.541,9	-410,0	43.117,9
	Phường Trà Cầu	-20,0	2.669,2	-600,0	53.510,4		3.578,0	0,0	1.865,0		18.369,8	-620,0	79.992,4
	Phường Đức Phổ		1.838,0	-300,0	62.989,5		80,0	120,0	120,0		721,3	-180,0	65.748,8
	Xã Khánh Cường	-100,0	1.544,2	-200,0	7.709,0		758,0	-340,0	7.414,6		12.939,5	-640,0	30.365,3

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CẬN NGHÈO		CHO VAY MỚI THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		TỔNG HỢP 5 CHƯƠNG TRÌNH	
		Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Phường Đức Phổ		1.838,0	-300,0	62.989,5		80,0	120,0	120,0		721,3	-180,0	65.748,8
	Xã Khánh Cường	-100,0	1.544,2	-200,0	7.709,0		758,0	-340,0	7.414,6		12.939,5	-640,0	30.365,3
	Xã Nguyễn Nghiêm	-50,0	854,0	-450,0	37.725,0		220,0	0,0	0,0		15.264,9	-500,0	54.063,9
7	PGD Trà Bồng	-1.200,0	108.284,4	-900,0	86.255,4	0,0	35.093,1	-1.300,0	86.348,9	2.400,0	40.563,7	-1.000,0	356.545,4
	Cà Dam	-1.460,0	11.782,0	-440,0	5.682,5		3.645,5		13.667,0		3.248,6	-1.900,0	38.025,6
	Thanh Bồng		22.901,7		13.410,0		2.579,5		8.802,0		2.685,0	0,0	50.378,2
	Trà Bồng	-320,0	26.407,5		29.040,2		17.306,3		31.124,7	1.300,0	17.156,0	980,0	121.034,6
	Tây Trà	-230,0	27.870,8		6.266,0		2.425,5		19.192,0		2.336,5	-230,0	58.090,8
	Tây Trà Bồng	970,0	17.028,3		5.732,0		3.610,0		9.986,5		938,2	970,0	37.295,0
	Đông Trà Bồng	-160,0	2.294,0	-460,0	26.124,7		5.526,3	-1.300,0	3.576,7	1.100,0	14.199,4	-820,0	51.721,1
8	PGD Sơn Hà	-1.000,0	101.257,0	-1.000,0	97.513,2	0,0	23.474,6	-1.000,0	163.358,2	2.200,0	60.704,8	-800,0	446.307,8
	Sơn Hà	-200,0	25.398,5	400,0	16.581,9	0,0	5.373,0	-2.100,0	32.727,4	-500,0	8.273,0	-2.400,0	88.353,8
	Sơn Hà	0,0	26.386,1	-100,0	44.845,9	0,0	12.408,7	-600,0	24.451,0	1.700,0	27.972,1	1.000,0	136.063,8
	Sơn Kỳ	-300,0	13.715,5	-650,0	9.598,5	0,0	892,3	600,0	21.686,0	600,0	5.299,3	250,0	51.191,6
	Sơn Linh	-250,0	21.885,9	-300,0	13.001,1	0,0	3.549,5	1.100,0	43.529,8	700,0	9.727,8	1.250,0	91.694,1
	Sơn Thủy	-250,0	13.871,0	-350,0	13.485,8	0,0	1.251,1	0,0	40.964,0	-300,0	9.432,6	-900,0	79.004,5
9	PGD Ba Tư	-2.200,0	111.409,2	-1.300,0	50.166,5	-300,0	17.435,9	-2.900,0	152.496,8	6.000,0	41.695,3	-700,0	373.203,7
	Ba Đinh	-250,0	14.782,8	-50,0	8.276,0		2.436,0	-540,0	20.812,0	500,0	4.256,7	-340,0	50.563,5
	Ba Tô	-150,0	17.363,5	-120,0	8.203,5	150,0	4.460,0	1.050,0	22.734,8	500,0	4.379,0	1.430,0	57.140,8
	Ba Tư		10.953,5		6.236,1		2.478,4	-1.600,0	20.225,0	2.800,0	11.103,0	1.200,0	50.996,0
	Ba Vĩnh	-300,0	12.696,6	-200,0	5.189,5	0,0	1.790,5	-800,0	14.367,8	500,0	3.573,1	-800,0	37.617,5
	Ba Vĩ	-670,0	23.444,7	-340,0	10.325,2	-200,0	3.417,5	-450,0	39.359,6	500,0	7.893,5	-1.160,0	84.440,5
	Ba Xa	-310,0	13.044,8	-150,0	1.954,0	-150,0	1.348,5	260,0	12.807,0	500,0	1.492,0	150,0	30.646,3
	Ba Đông	-300,0	9.256,3	-400,0	7.762,2	-200,0	874,0	-470,0	17.223,6	500,0	7.954,0	-870,0	43.070,1
	Đặng Thủy Trâm	-220,0	9.867,0	-40,0	2.220,0	100,0	631,0	-350,0	4.967,0	200,0	1.044,0	-310,0	18.729,0
10	Hội sở tỉnh	0,0	682,2	-1.960,0	136.662,0	0,0	2.035,1	0,0	74,0	2.000,0	142.946,9	40,0	282.400,3
	Phường Cẩm Thành		79,0	-150,0	20.961,2		28,0		0,0		0,0	-150,0	21.068,2
	Phường Nghĩa Lộ		202,7	-80,0	34.461,3		406,5		0,0		0,0	-80,0	35.070,5
	Phường Trường Quang Trờng		114,5	-600,0	25.115,6		1.199,0		0,0		27.319,0	-600,0	53.748,1
	xã An Phú		195,5	-530,0	26.752,0		222,5		0,0	1.000,0	49.830,5	470,0	77.000,5
	xã Tịnh Khê		90,5	-600,0	29.372,0		179,1		74,0	1.000,0	65.797,4	400,0	95.513,0
11	PGD Lý Sơn	0,0	1.319,0	0,0	1.812,1	-1.000,0	21.282,5	0,0	44.211,0	1.000,0	27.269,1	0,0	95.893,7
	Đặc khu Lý Sơn		1.319,0		1.812,1	-1.000,0	21.282,5		44.211,0	1.000,0	27.269,1	0,0	95.893,7
12	PGD Minh Long	0,0	29.100,6	0,0	15.937,1	0,0	21.360,4	-1.150,0	55.044,0	1.581,0	29.233,8	431,0	150.675,9

ST T	TÊNPGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CẬN NGHÈO		CHO VAY MỘT THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SẠCH VỆ SINH MTNT		TỔNG HỢP 5 CHƯƠNG TRÌNH	
		Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đột này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Minh Long		11.149,6		5.931,1		9.164,0	-650,0	34.324,0	800,0	13.162,8	150,0	73.731,5
	Sơn Mai		17.951,0		10.006,0		12.196,4	-500,0	20.720,0	781,0	16.071,0	281,0	76.944,4
13	PGD Sơn Tây	-700,0	52.565,0	-290,0	14.300,0	300,0	12.807,0	800,0	78.008,0	0,0	21.674,0	110,0	179.354,0
	Sơn Tây	-300,0	23.058,0	-120,0	6.305,0	200,0	4.276,0	800,0	42.297,0	0,0	11.858,0	580,0	87.794,0
	Sơn Tây Hạ	-400,0	16.487,0	-60,0	4.065,0	-200,0	4.034,0	0,0	13.900,0	0,0	3.806,0	-660,0	42.292,0
	Sơn Tây Thượng	0,0	13.020,0	-110,0	3.930,0	300,0	4.497,0	0,0	21.811,0	0,0	6.010,0	190,0	49.268,0
14	PGD Kon Tum	-100,0	13.311,0	-2.470,0	222.133,0	-350,0	9.927,0	0,0	65.374,9	2.900,0	126.623,0	-20,0	437.368,9
	Phường Kon Tum	-40,0	3.279,0	-1.840,0	70.943,0	-150,0	2.939,0		88,0		0,0	-2.030,0	77.249,0
	Phường Đắk B'a		669,0	-190,0	29.166,0	-100,0	1.166,0		0,0		0,0	-290,0	31.001,0
	Phường Đắk Cấm		1.724,0		7.447,0	-100,0	2.060,0		7.161,4		15.996,0	-100,0	34.388,4
	Xã Ia Chim	-19,0	1.347,0	-360,0	69.769,0		414,0		0,0	2.900,0	37.333,0	2.521,0	108.863,0
	Xã Ngọc Bay	-19,0	2.002,0		35.692,0		1.855,0		7.436,5		35.309,0	-19,0	82.294,5
	Xã Đắk Rơ Wa	-22,0	4.290,0	-80,0	9.116,0		1.493,0		50.689,0		37.985,0	-102,0	103.573,0
15	PGD Sa Thầy	-90,0	116.612,5	-69,0	61.081,0	-50,0	50.278,0	0,0	147.795,0	250,0	65.068,0	41,0	440.834,5
	Xã Mô Rai		8.509,0		5.302,0	50,0	4.412,0		27.809,0		5.667,0	50,0	51.699,0
	Xã Rờ Koi	-70,0	18.717,0		10.916,0		10.278,0		26.373,0		7.229,0	-70,0	73.513,0
	Xã Sa Bình		48.646,0	-69,0	15.833,0		14.455,0	50,0	26.670,0	50,0	18.662,0	31,0	124.266,0
	Xã Sa Thầy		12.559,5		8.429,0		5.736,0	-250,0	19.565,0	200,0	18.677,0	-50,0	64.966,5
	Xã Ya Ly	-20,0	28.181,0		20.601,0	-100,0	15.397,0	200,0	47.378,0		14.833,0	80,0	126.390,0
16	PGD Đắk Tô	-20,0	59.226,3	-2.103,0	158.400,0	-50,0	6.699,0	3.000,0	95.216,0	2.000,0	67.499,0	2.827,0	387.040,3
	Xã Kon Đào		29.669,0	-836,0	25.009,0		3.170,0		40.512,0		17.140,0	-836,0	115.500,0
	Xã Ngọc Tú		13.467,4	-17,0	6.657,0		1.774,0	3.000,0	41.504,0		9.202,0	2.983,0	72.604,4
	Xã Đắk Tô	-20,0	16.089,9	-1.250,0	126.734,0	-50,0	1.755,0		13.200,0	2.000,0	41.157,0	680,0	198.935,9
17	PGD Dak Glei	-550,0	100.612,0	-364,0	59.329,0	100,0	18.688,0	0,0	151.278,0	800,0	64.767,0	-14,0	394.674,0
	Xã Ngọc Linh	-200,0	28.961,0		8.805,0		3.025,0		13.115,0		1.522,0	-200,0	55.428,0
	Xã Xốp		8.889,0		11.746,0	100,0	2.997,0		24.567,0		6.743,0	100,0	54.942,0
	Xã Đắk Long	-150,0	21.181,0		8.814,0		4.168,0		26.601,0		7.955,0	-150,0	68.719,0
	Xã Đắk Môn		14.672,0	-164,0	13.711,0		3.766,0		19.256,0		24.570,0	-164,0	75.975,0
	Xã Đắk Piô		5.102,0		6.527,0		1.062,0		20.430,0		4.241,0	0,0	37.362,0
	Xã Đắk Pek	-200,0	21.807,0	-200,0	9.726,0		3.670,0		47.309,0	800,0	19.736,0	400,0	102.248,0
18	PGD Kon Rẫy	-950,0	53.764,9	23,0	61.444,4	0,0	43.972,3	2.000,0	105.429,1	900,0	53.444,7	1.973,0	318.055,4
	Xã Kon Brah	-450,0	17.334,0	37,4	34.091,1	0,0	22.586,2	500,0	45.059,7	50,0	38.926,3	137,4	157.997,3
	Xã Đắk Kôi	-250,0	14.631,7	-4,0	18.294,1	0,0	15.294,0	500,0	12.401,5	50,0	6.654,8	296,0	67.276,1
	Xã Đắk Rve	-250,0	21.799,2	-10,4	9.059,2	0,0	6.092,1	1.000,0	47.967,9	800,0	7.863,6	1.539,6	92.782,0

ST T	TÊN PGD/TÊN XÃ, PHƯỜNG	CHO VAY HỘ NGHÈO		CHO VAY HỘ CẬN NGHÈO		CHO VAY MỚI THOÁT NGHÈO		CHO VAY SẢN XUẤT KINH DOANH VKK		CHO VAY NƯỚC SÁCH VỀ SINH MTNT		TỔNG HỢP 5 CHƯƠNG TRÌNH	
		Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh	Đề nghị tăng/giảm đợt này	Kế hoạch sau điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	PGD Đak Hà	-550,0	60.977,2	-556,0	58.211,3	850,0	79.941,8	0,0	115.822,8	300,0	98.517,8	44,0	413.470,9
	Xã Ngọc Réo	-150,0	18.521,0	-130,0	14.359,5	50,0	25.071,4	150,0	39.555,8	300,0	19.280,5	220,0	116.788,2
	Xã Đăk Hà	-100,0	9.300,3	-177,5	12.106,9	150,0	6.999,0	-160,0	10.809,0	0,0	30.385,2	-287,5	69.600,4
	Xã Đăk Mar	-100,0	10.581,0	-61,0	10.972,0	50,0	20.794,0	50,0	19.257,0	0,0	27.234,0	-61,0	88.838,0
	Xã Đăk Pxi	-200,0	15.068,7	-148,0	10.931,8	600,0	17.079,7	50,0	17.862,0	50,0	4.877,1	352,0	65.819,3
	Xã Đăk Uí	0,0	7.506,2	-39,5	9.841,1	0,0	9.997,7	-90,0	28.339,0	-50,0	16.741,0	-179,5	72.425,0
20	PGD Ngọc Hồi	-550,0	43.696,0	580,0	180.056,0	0,0	69.569,0	0,0	49.521,0	0,0	97.702,0	30,0	440.544,0
	Xã Bờ Y	-200,0	11.205,0	580,0	66.732,0		50.838,0		474,0		44.797,0	380,0	174.046,0
	Xã Dục Nông	-50,0	26.291,0		50.072,0		12.817,0		36.904,0		26.988,0	-50,0	153.072,0
	Xã Sa Long	-300,0	6.200,0		63.252,0		5.914,0		12.143,0		25.917,0	-300,0	113.426,0
21	PGD Ia H Drai	-150,0	32.856,8	-200,0	22.601,1	0,0	34.669,2	500,0	26.159,0	350,0	29.574,8	500,0	145.860,9
	Xã Ia Toi	0,0	18.258,4		13.510,5		25.608,2		15.310,0		20.341,0	0,0	93.028,1
	Xã Ia Đai	-150,0	14.598,4	-200,0	9.090,6		9.061,0	500,0	10.849,0	350,0	9.233,8	500,0	52.832,8
22	PGD Tu Mơ Rông	-800,0	120.150,5	-260,0	16.938,8	-200,0	29.083,2	750,0	65.536,0	600,0	18.675,8	90,0	250.384,3
	Xã Măng Ri	-450,0	31.837,4		4.009,1	-50,0	7.316,0		12.519,0	500,0	3.830,2	0,0	59.511,7
	Xã Tu Mơ Rông	-300,0	25.765,7	-134,0	3.932,3	-150,0	5.521,0	500,0	18.342,0	100,0	5.930,0	16,0	59.491,0
	Xã Đăk Sao	0,0	25.592,0	-50,0	3.023,4		8.519,2	100,0	18.083,0		3.220,0	50,0	58.437,6
	Xã Đăk Tờ Kan	-50,0	36.955,4	-76,0	5.974,0		7.727,0	150,0	16.592,0		5.695,6	24,0	72.944,0
23	PGD Kon Plông	-200,0	56.326,3	0,0	22.450,0	-300,0	27.271,5	0,0	40.261,0	500,0	26.606,0	0,0	172.914,8
	Xã Kon Plông		20.686,0		9.973,0	-300,0	10.235,2		10.547,0		6.000,0	-300,0	57.441,2
	Xã Măng Bút		31.905,0		8.060,0		13.224,3		19.636,0	300,0	5.419,0	300,0	78.244,3
	Xã Măng Đen	-200,0	3.735,3		4.417,0		3.812,0		10.078,0	200,0	15.187,0	0,0	37.229,3
	Tổng cộng	-9.850,0	1.112.956,1	-27.071,0	2.495.306,9	-3.500,0	764.944,6	-1.950,0	1.483.540,4	42.371,0	1.593.671,5	0,0	7.450.419,5